

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16 và 21-9-2020

“Tranh chấp ly hôn, tài sản chung và  
nợ chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vương Hoàng Phúc;
2. Bà Trần Thị Sang.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Châu Thị Phụng Liên, là Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành:** Ông Võ Trung Dương, Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 và 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 485/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ca N, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1971 (có mặt);

2/. Anh Lê Thành H, sinh năm 1991 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3/. Anh Nguyễn Tri Ph, sinh năm 1995 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

4/. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

5/. Ngân hàng No&PTNT Việt Nam;

Đại diện ông Nguyễn Hữu Tiến, Giám đốc Ngân hàng No&PTNT Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

6/. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam;

Đại diện ông Nguyễn Mai Dur Khuyến, Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày và yêu cầu như sau:*

Vào năm 1994, bà với ông Nguyễn Ca N có quen biết nhau trước và được 02 bên gia đình tác hợp nên quyết định tiến đến hôn nhân với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nói chuyện không còn hợp nhau nữa và thường xuyên cự cãi lẫn nhau, bà và ông Ca N đã sống ly thân với nhau hơn 01 năm nay; từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nữa. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn lại được nữa, nếu có tiếp tục sống với nhau thì cuộc sống hôn nhân vẫn không tồn tại, nên bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ca N.

Về con chung: Có 01 đứa con chung tên Nguyễn Tri Ph, sinh ngày 22 tháng 6 năm 1995, hiện nay đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Gồm có 01 căn nhà cấp 4, cất trên phần đất của cha mẹ bà cho riêng bà, đất thuộc thửa 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, khi ly hôn bà yêu cầu được hưởng căn nhà, đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà cho ông Ca N.

Về xe: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng bà có mua được 04 chiếc xe gồm: 01 chiếc xe Vespa trị giá còn lại 30.000.000 đồng, 01 chiếc xe Jupiter trị giá 10.000.000 đồng, 01 chiếc xe Airblade trị giá là 15.000.000 đồng và 01 chiếc xe 67 trị giá là 1.000.000 đồng. Bà L yêu cầu được hưởng 01 chiếc xe Vespa trị giá 30.000.000 đồng, đồng ý giao lại cho ông Ca N được quyền quản lý sử dụng 01 chiếc xe Jupiter, 01 chiếc xe Airblade và 01 chiếc xe 67. Giá trị người nào hưởng cao sẽ trả lại cho người kia.

Về vàng: Hiện tại số vàng chung của vợ chồng do ông Ca N giữ là 15 chỉ vàng 24k, vàng 18k còn 23 chỉ. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi số vàng này.

Đối với tài sản bà quản lý là 01 đôi bông hột xoàn giá trị khoảng 29.000.000 đồng, sau khi ly thân bà đã bán xài hết. Đối với số tiền 600 USD và 15.000.000 đồng như ông Ca N trình bày thì không có.

Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch tại xã Hòa Lợi với số tiền là 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh, nợ Ngân hàng Chính sách huyện Châu Thành số tiền là 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh, và nợ ông Nguyễn Văn L1 với số tiền là 20.000.000 đồng. Bà L đồng ý trả cho Ngân hàng No&PTNT – PGD Hòa Lợi số tiền gốc và lãi, ông Ca N trả cho Ngân hàng Chính sách huyện Châu Thành số tiền là 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh, nhưng số tiền chênh lệch giữa ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng chính sách bà L yêu cầu Tòa án xem xét khi chia tài sản chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ của ông L1, bà L yêu cầu chia đôi số nợ này để trả cho ông L1.

\* *Bị đơn Nguyễn Ca N trình bày và có yêu cầu như sau:* Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L là đúng về quan hệ hôn nhân, con chung, nhưng về tài sản chung và nợ chung là không đúng.

- Về hôn nhân: Vào năm 1994, ông với bà L có quen biết nhau trước và được 02 bên gia đình tác hợp nên ông và bà L quyết định tiến đến hôn nhân với nhau, nhưng không có đăng ký hôn.

Trong thời gian sống chung với nhau ông với bà L rất hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn gì cả. Nhưng vào năm 2018, do bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác và bị vợ người ta bắt gặp, nên mới xảy ra phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà Nguyễn Thị L làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông với bà L có 01 đứa con chung tên Nguyễn Tri Ph, sinh ngày 22 tháng 6 năm 1995, hiện nay đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm có 01 căn nhà cấp 4, cất trên phần đất của cha mẹ ruột của bà L cho, đất thuộc thửa 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, khi ly hôn ông yêu cầu được hưởng ½ giá trị đất. Nhà và tài sản gắn liền (toilet, hàng rào) thì ông yêu cầu được hưởng toàn bộ.

Về xe: trong quá trình chung sống thì vợ chồng có mua được 04 chiếc xe, giá trị còn lại: 01 chiếc xe Vespa trị giá 30.000.000 đồng, 01 chiếc xe Jupiter trị giá 10.000.000 đồng, 01 chiếc xe Airblade trị giá là 15.000.000 đồng và 01 chiếc xe 67 trị giá là 1.000.000 đồng. Ông Ca N yêu cầu được quyền quản lý sử dụng 01 chiếc xe Vespa trị giá 30.000.000 đồng, đối với chiếc Ariblade đồng ý giao cho con chung là Nguyễn Tri Ph; các chiếc xe còn lại đồng ý giao cho bà L.

Còn về phần vàng trong quá trình sống chung thì 02 vợ chồng có tạo lập được 25 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k, nhưng hiện nay ông đã bán sảm tài sản, tiêu xài hết không còn nữa.

- Về nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng No&PTNT huyện Châu Thành – PGD Hòa Lợi số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh.

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh.

+ Nợ ông Nguyễn Văn L1 số tiền 20.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp mượn tiêu xài nên bà L có nghĩa vụ trả.

Ông Ca N yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả khoản nợ cho Ngân hàng No&PTNT – PGD Hòa lợi số tiền vốn 30.000.000 đồng và phần lãi phát sinh. Ông Ca N đồng ý trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền vốn 20.000.000 đồng và phần lãi phát sinh. Đối với khoản nợ của ông L120.000.000 đồng là nợ riêng của bà L, ông Ca N không đồng ý trả cùng bà L.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề ngày 14/6/2020, ông Ca N trình bày ngoài số tài sản nêu trên trong thời gian sống chung ông và bà L có cho bà Phạm Thị Bé vay 10.000.000 đồng, khi bà L bỏ nhà đi đã gặp bà Bé lấy 10.000.000 đồng nên ông yêu cầu được hưởng 5.000.000 đồng.

Phần hội của bà Nguyễn Thị T làm đầu thảo gồm 03 chân hội ( 01 dây 5.000.000 đồng/tháng; 02 dây hội 3.000.000 đồng/tháng), nhưng trước khi bà L đi đã hót hết 2 dây hội 3.000.000 đồng/tháng được 121.000.000 đồng. Có 1 dây 11 lần và 01 dây 10 lần chưa đóng hội chết với số tiền hội chết chưa đóng là 33.000.000 đồng. Đối với dây 5.000.000 đồng/tháng có bao nhiêu tham gia thì ông không biết, bà L đã đóng được 9 lần hội sống với số tiền 36.000.000 đồng, khi bà L đi chủ hội có mời ông xuống để cần trừ tiền hội, bà T có đưa lại cho ông 3.000.000 đồng (36.000.000 đồng hội sống – 33.000.000 đồng tiền hội chết). Nên ông yêu cầu bà L phải chia cho ông 2/3 của số tiền 121.000.000 đồng.

Ngoài ra khi bà L đi có mang theo 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông kim cương trị giá 37.000.000 đồng, 15.000.000 đồng và 600 USD. ông yêu cầu được chia 2/3 giá trị tài sản này.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Em Nguyễn Tri Ph trình bày: Em là con chung của Nguyễn Thị L và Nguyễn Ca N. Nếu cha mẹ ly hôn thì em không có ý kiến gì. Về tài sản chung của cha mẹ, em không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ cũng không có tranh chấp. Trước khi cha mẹ ly thân em có lấy 1 chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24k ;1 chiếc nhẫn 2,5 chỉ vàng 18k và số tiền 10.000.000 đồng. Về phần đất em chỉ nghe cậu Lực và mẹ nói là ngoại cho mẹ Nguyễn Thị L.

- Em Lê Thành H trình bày: Em là con riêng của Nguyễn Thị L. Đối với tài sản chung hiện có là của cha mẹ em tạo lập ra, em không có đóng góp gì nên

không yêu cầu chia cũng không tranh chấp gì về tài sản chung, mọi quyết định về phần tài sản là của cha mẹ. Khi mua xe Vespa em có gửi về số tiền 20.000.000 đồng để mẹ em mua xe, số tiền này em không yêu cầu ông Ca N và bà L trả lại cho em.

- Ông Nguyễn Văn L1 có ý kiến trình bày và có yêu cầu giải quyết như sau: Lúc cháu ông bị bệnh nên ông có cho bà L là chị ruột mượn số tiền 20.000.000 đồng, nhưng thời gian nào thì ông không nhớ. Nay bà L và ông Ca N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, thì ông yêu cầu bà L và ông Ca N phải có trách nhiệm trả cho ông số tiền mà bà L đã mượn của ông là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Còn việc ai trực tiếp trả cho ông cũng được.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2017 bà L có tham gia chơi hội do bà làm đầu thảo, loại hội 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng; cụ thể:

+ Loại hội 3.000.000 đồng bà L tham gia 02 chân; một chân khui vào ngày 15/3/2017, một chân khui vào ngày 10/9/2017. Chân hội khui ngày 15/3/2017 bà L hốt vào ngày 15/6/2018 với số tiền bà đã giao bằng 60.870.000 đồng; chân hội khui ngày 10/9/2017 bà L hốt vào ngày 10/7/2018 với số tiền 59.000.000 đồng.

+ Loại hội 5.000.000 đồng khui ngày 30/02/2018, bà L tham gia 01 chân, đóng hội sống được 09 lần.

Sau khi bà L hốt 02 chân hội 3.000.000 đồng thì bà L không đóng hội chết đầy đủ nên bà có kêu ông Ca N đến tính, giữa bà với ông Ca N tính số tiền hội chết bà L phải đóng và số tiền hội sống bà L đã đóng, cân trừ với nhau số tiền của bà L còn thừa 3.000.000 đồng và số tiền này bà đã giao cho ông Ca N nhận. Như vậy tiền hội giữa bà với bà L đã được tính thanh toán xong không ai còn nợ với ai.

- Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày và có yêu cầu như sau: Khi Tòa án giải quyết cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Ca N được ly hôn với nhau, Ngân hàng yêu cầu bà L và ông Ca N phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ thời điểm vay cho đến khi thanh toán xong số nợ trên cho Ngân hàng. Nếu bà L đồng ý chỉ mình bà L trả cho Ngân hàng thì Ngân hàng cũng đồng ý.

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành trình bày: Tính đến thời điểm hiện nay thì hộ của ông Ca N có vay của Ngân hàng số tiền 20.000.000 tiền gốc và lãi phát sinh. Đây là khoản vay chỉ cho hộ gia đình vay, nếu ông Ca N tự nguyện chỉ mình ông Ca N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thì Ngân hàng cũng đồng ý.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị L trình bày và yêu cầu:

- Về hôn nhân giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ca N.

- Về thửa đất 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của bà được mẹ bà cho riêng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Ca N.

- Về tài sản chung là căn nhà, vật dụng sinh hoạt gia đình bà yêu cầu được quyền quản lý, sở hữu, đồng ý giao lại cho ông Ca N ½ giá trị tài sản.

- Về xe: Bà L yêu cầu được hưởng xe Vespa trị giá 30.000.000 đồng do bà đứng tên. Đối với chiếc xe Airblade trị giá là 15.000.000 đồng bà đồng ý giao cho con chung là Nguyễn Tri Ph. Đối với chiếc xe 67 trị giá là 1.000.000 đồng và xe Jupiter trị giá 10.000.000 đồng đồng ý giao cho ông Ca N, đồng ý giao cho ông Ca N ½ giá trị chênh lệch tài sản bà được hưởng.

- Yêu cầu ông Ca N giao trả cho bà ½ số vàng ông Ca N quản lý là 15 chỉ vàng 24k loại 9999 và 22 chỉ vàng 18k (bà L được hưởng 7,5 chỉ vàng 24k và 11 chỉ vàng 18k).

- Đối với số tiền bà Phạm Thị B mượn đã trả khi bà còn sống chung với ông Ca N; số tiền cha bà giao 7.000.000 đồng đã tiêu xài trong gia đình hết, số tiền hụi đã hót 121.000.000 đồng như ông Ca N trình bày đã trả tiền làm hàng rào, xây nhà tắm, toilet, mua sắm vàng trước khi bà đi và đã giao lại cho ông Ca N nên không còn.

- 15.000.000 đồng và 600 USD như ông Ca N trình bày và yêu cầu chia không có.

- 01 đôi bông hột xoàn trị giá 29.000.000 đồng bà đã bán sau khi ly thân đã tiêu xài hết nên không đồng ý chia.

Đối với ông Nguyễn Ca N đồng ý ly hôn với bà L.

Về tài sản:

- Yêu cầu chia ½ thửa 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Về tài sản chung là căn nhà, vật dụng sinh hoạt gia đình yêu cầu được hưởng 2/3 giá trị tài sản.

- Về xe: Yêu cầu được hưởng xe Vespa trị giá 30.000.000 đồng. Đối với chiếc xe Airblade trị giá là 15.000.000 đồng ông đồng ý giao cho con chung là Nguyễn Tri Ph. Đối với chiếc xe 67 trị giá là 1.000.000 đồng và xe Jupiter trị giá 10.000.000 đồng đồng ý giao cho bà L, đồng ý giao cho bà L ½ giá trị chênh lệch tài sản ông được hưởng.

- Đối với số vàng ông quản lý đã bán sắm tài sản gia đình, cho con và ông tiêu xài hết không còn.

- Yêu cầu Liễu chia cho ông ½ số tiền bà Phạm Thị B mượn 10.000.000 đồng, số tiền cha vợ đưa cho bà L 7.000.000 đồng và số tiền bà L đã hót hụi bằng 121.000.000 đồng; số tiền 15.000.000 đồng và 600 USD bà L mang theo và 01 đôi bông hột xoàn trị giá 37.000.000 đồng.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh thụ lý vụ án “Tranh chấp về ly hôn, về tài sản chung” là đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về đưa người tham gia tố tụng, Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như phiên tòa hôm nay nên việc xét xử đúng pháp luật.

Về nội dung: Vị đại diện Viện kiểm sát đã phân tích nội dung vụ án, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở đơn khởi kiện, lời khai, lời trình bày của nguyên đơn, biên bản ghi lời khai bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhân chứng. Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ các Điều 56, 69 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Ca N là vợ chồng.

- Về con chung: Nguyễn Tri Ph, sinh năm 1995 đã thành niên nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung của bà Nguyễn Thị L; bác yêu cầu phản tố về phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Ca N. Chấp nhận yêu cầu của ông L1.

- Ngoài ra vị đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ca N, yêu cầu chia tài sản chung, giải quyết nợ chung, quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”. Bị đơn ông Nguyễn Ca N, trú tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng, hòa giải và xét xử: Sau khi thụ lý, Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các tranh chấp theo yêu cầu của nguyên, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của những người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 196, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôn nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Tri Ph, Lê Thành H, Nguyễn Thị T, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Ca N cùng tự nguyện tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, nhưng bà L và ông Ca N không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau ngày cưới bà L và ông Ca N sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, từ đó bà L và ông Ca N sống ly thân với nhau. Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Thẩm phán đã tiến hành động viên nguyên đơn đoàn tụ với phía bị đơn để chung sống với nhau, xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng bà L và ông Ca N trình bày không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa và không đồng ý đoàn tụ. Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...”. Đối chiếu với trường hợp của bà L và ông Ca N không có đăng ký kết hôn, chỉ chung sống với nhau như vợ chồng, nay có yêu cầu ly hôn, Tòa án không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Ca N là vợ chồng.

[4] Về con chung: Nguyễn Tri Ph, sinh ngày 22 tháng 6 năm 1995, hiện nay đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Ca N thừa nhận nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Hòa Lợi số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh; nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh; nợ ông Nguyễn Văn L1 số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Hòa Lợi số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh; nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh trong phiên hòa giải ngày 27/8/2020 giữa bà L, ông Ca N với đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành đã tự nguyện thỏa thuận được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành lập biên bản hòa giải thành và tách vụ án, ra quyết định công nhận sự tự nguyện thỏa thuận; cụ thể:



Bà Nguyễn Thị L đồng ý trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Hòa Lợi số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh là 4.268.600 đồng; tổng cộng vốn và lãi là 34.268.600 đồng.

Ông Nguyễn Ca N tự nguyện trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi phát sinh 83.836 đồng; tổng cộng vốn và lãi là 20.083.836 đồng.

Đối với số tiền nợ ông Nguyễn Văn L1 20.000.000 đồng vào năm 2013, ông Ca N thừa nhận, nhưng cho rằng bà L mượn tiêu xài vào mục đích cá nhân. Bà L thừa nhận nợ ông L1 20.000.000 đồng, mượn để lo cho con chung là Nguyễn Tri Ph bị bệnh động kinh phải nhập viện điều trị tại Bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Ca N thừa nhận con chung là Nguyễn Tri Ph có bệnh và điều trị như bà L trình bày. Như vậy số tiền nợ ông L1 20.000.000 đồng mặc dù bà L mượn của ông L1, nhưng ông Ca N biết và số tiền bà L sử dụng vào việc lo điều trị cho con chung nên khoản nợ này là nợ chung giữa bà L với ông Ca N nên bà L và ông Ca N phải có nghĩa vụ cùng trả cho ông L1. Để đảm bảo việc trả nợ cho ông L1 trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay bà L đồng ý trả 20.000.000 đồng nợ cho ông L1, nhưng yêu cầu khấu trừ vào phần tài sản chung chia cho ông Ca N và được sự chấp nhận của ông L1 nên Hội đồng xét xử công nhận và buộc bà L có nghĩa vụ trả cho ông L1 số tiền 20.000.000 đồng.

[6] Về tài sản chung và yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị L cũng như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà L là có căn cứ.

- Đối với thửa 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, mặc dù Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho hộ gia đình do bà L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tài sản này bà L được mẹ ruột tặng cho riêng cá nhân bà L (bút lục 216, 217, 218).

Theo khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng”.

Theo khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó”.

Do Tòa án tuyên không công nhận bà L và ông Ca N là vợ chồng nên tài sản riêng của bên nào thuộc về bên đó. Bà L chứng minh được quyền sử dụng đất thửa 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là của mẹ bà cho riêng nên đây là tài sản riêng của bà L.

- Đối với tài sản chung được bà L, ông Ca N thừa nhận là tài sản chung, thỏa thuận về giá trị tài sản và được Hội đồng định giá quyết định; cụ thể:

**\* Xe và giá trị tài sản khác:**

+ 01 xe Yamaha biển kiểm soát 84H2-9056 có giá trị còn lại là 10.000.000 đồng;

+ 01 xe Honda biển kiểm soát 84FB-8615 có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

+ 01 xe Vespa Piaggio biển kiểm soát 84B1-49160 có giá trị còn lại là 30.000.000 đồng;

+ 01 tủ lạnh Sharp có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

+ 01 tủ nhôm lớn có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

+ 01 tủ nhôm nhỏ có giá trị còn lại là 500.000 đồng;

+ 01 bộ bàn nước+6 ghế inox có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

+ 01 tủ ly ximen có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

+ 01 bàn salon có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

+ 01 cây mai vàng nhất giá 15.000.000 đồng.

+ 09 Kiệu giá 100.000 đồng/cái x 09 cái = 900.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là xe, vật dụng sinh hoạt gia đình và cây Mai là 62.400.000 đồng.

**\* Về nhà, Công trình phụ**

1. Nhà trước XD 2003, giá trị còn lại:  $39,69 \text{ m}^2 \times 3.874.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 76.879.500 \text{ đồng}$

2. Nhà sau (1) XD 2003, giá trị còn lại:  $20,43 \text{ m}^2 \times 1.008.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30\% = 6.178.000 \text{ đồng}$ .

3. Nhà sau (2) XD 2003: Diện tích:  $3,90 \text{ m} \times 6,70 \text{ m} = 26,13 \text{ m}^2$

Giá trị còn lại:  $26,13 \text{ m}^2 \times 378.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30\% = 2.963.100 \text{ đồng}$ .

4. Nhà vệ sinh XD 2017 - 2018: Diện tích:  $2,94 \text{ m} \times 2,33 \text{ m} = 6,85 \text{ m}^2$

Giá trị còn lại:  $6,85 \text{ m}^2 \times 4.805.000 \text{ đồng/m}^2 \times 90\% = 29.622.800 \text{ đồng}$ .

5. Hàng rào (1) XD 2017 - 2018: Diện tích:  $7,06 \text{ m} \times 2,20 \text{ m} = 15,53 \text{ m}^2$

Giá trị còn lại:  $15,53 \text{ m}^2 \times 1.290.000 \text{ đồng/m}^2 \times 90\% = 18.030.300 \text{ đồng}$ .

6. Hàng rào (2) XD 2017 - 2018: Diện tích:  $8,30 \text{ m} \times 2,20 \text{ m} = 18,26 \text{ m}^2$

Giá trị còn lại:  $18,26 \text{ m}^2 \times 804.000 \text{ đồng/m}^2 \times 90\% = 13.212.900 \text{ đồng}$ .

7. Hàng rào(3) XD 2017 - 2018: Diện tích:  $4,97 \text{ m} \times 2,40 \text{ m} = 11,93 \text{ m}^2$

Giá trị còn lại:  $11,93 \text{ m}^2 \times 808.000 \text{ đồng/m}^2 \times 90\% = 8.675.400 \text{ đồng}$ .

Tổng các công trình, kiến trúc có giá trị còn lại là 155.562.000 đồng.  
Tổng giá trị tài sản nhà, các công trình phụ, xe và các loại tài sản khác là 217.962.000 đồng.

Đối với số vàng 50 chỉ (có 25 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k), 01 đôi bông hột xoàn bà L, ông Ca N đều thừa nhận ông bà có tạo ra trong thời gian sống chung.

Số vàng này sau khi bà L ly thân đã giao lại cho ông Ca N quản lý. Ông Ca N thừa nhận có quản lý 25 chỉ vàng 24k, nhưng chỉ thừa nhận có quản lý 15 chỉ vàng 18k. Việc ông Ca N chỉ thừa nhận chỉ quản lý 15 chỉ vàng 18k không phải 25 chỉ vàng 18k như bà L trình bày là không có căn cứ và không trung thực. Bởi vì sau khi được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, ông Ca N có bản khai, các biên bản hòa giải (Bút lục 43, 54, 58, 68) ông Ca N đều khai ông với bà L có 50 chỉ (có 25 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k) tất các số vàng này sau khi mâu thuẫn xảy ra và khi ly thân bà L quản lý, ông yêu cầu bà L phải giao lại cho ông ½ số vàng này. Khi bà L chứng minh bà đã giao cho ông Ca N cất giữ sau khi ly thân thì ông Ca N mới thừa nhận và cho rằng ông đã sử dụng hết. Như vậy khi bà L ly thân bà đã giao cho ông Ca N quản lý 50 chỉ (có 25 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k) là có căn cứ.

Việc ông Ca N cho rằng số vàng 50 chỉ (có 25 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k) ông đã bán tiêu xài hết không được bà L chấp nhận. Tại biên bản đối chất ngày 22/7/2020 (bút lục số 195) bà L đồng ý một số vàng trong 50 chỉ (có 25 chỉ vàng 24k và 25 chỉ vàng 18k) được ông Ca N bán sử dụng gì mục đích chung, cụ thể:

- + Bán 05 chỉ vàng 24k để mua tủ thờ và tủ lạnh, ti vi;
- + Bán cho con chung là Nguyễn Tri Ph 03 chỉ vàng 24k (Tri Ph lấy 10.000.000 đồng);
- + Nguyễn Tri Ph lấy một chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24k và 2,5 chỉ vàng 18k.

Như vậy số vàng còn lại ông Ca N có trách nhiệm quản lý là 12 chỉ vàng 24k và 22,5 chỉ vàng 18k.

Bà L quản lý 01 đôi bông hột xoàn; theo bà L trình bày là giá khoảng 29.000.000 đồng, ông Ca N trình bày là 37.000.000 đồng. Bà L khai khi mua đôi bông có giấy chứng nhận nhưng đã mất, ông Ca N khai giá 37.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do bà L thừa nhận giá đôi bông hột xoàn giá 29.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận như bà L trình bày.

Số vàng còn lại ông Ca N trình bày đã bán tiêu xài cá nhân hết không còn; bà L trình bày đôi bông hột xoàn bà đã bán tiêu xài cá nhân hết. Mặc dù được Hội đồng xét xử động viên bà L và ông Ca N thỏa thuận đã bán tiêu xài hết không xem xét là tài sản chung để chia, nhưng bà L và ông Ca N không đồng ý, không chấp nhận số vàng, đôi bông hột xoàn của mỗi người đã bán không tính vào tài sản chung mà yêu cầu bên quản lý tài sản này phải chia đôi

nên Hội đồng xét xử chấp nhận số vàng còn lại ông Ca N quản lý là 12 chỉ vàng 24k và 22,5 chỉ vàng 18k và đôi bông hột xoàn giá 29.000.000 đồng bà L quản lý khi ly thân là tài sản chung.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ca N yêu cầu bà L phải giao cho ông  $\frac{1}{2}$  số tiền bà Phạm Thị B mượn 10.000.000 đồng, số tiền cha vợ đưa cho bà L 7.000.000 đồng và số tiền bà L đã hót hụi bằng 121.000.000 đồng; số tiền 15.000.000 đồng và 600 USD là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát về quan điểm bác yêu cầu phản tố của ông Ca N.

Bởi vì số tiền bà Phạm Thị B mượn 10.000.000 đồng, số tiền cha vợ ông đưa cho bà L 7.000.000 đồng là bà L đã nhận trong thời kỳ hôn nhân, khi đó giữa ông Ca N và bà L không có mâu thuẫn, bà L đã tiêu xài vì mục đích chung trong gia đình ông Ca N không có phản đối và thừa nhận số tiền cha vợ đưa 7.000.000 đồng khi cha vợ ông còn sống và vợ chồng không có mâu thuẫn. Số tiền 10.000.000 đồng bà L nhận của bà B được bà L thừa nhận và xác nhận của bà B trả cho bà L vào năm 2016 (bút lục 169a). Đối với số tiền 121.000.000 đồng bà L hót hụi và bà T làm đầu thảo, hót vào ngày 15/6/2017 và ngày 13/7/2017 bà L trình bày là trả tiền sửa nhà, làm hàng rào, toilet và mua sắm vàng trong số vàng 50 chỉ là có căn cứ, ông Ca N cũng thừa nhận ông với bà L có số vàng 50 chỉ như bà L trình bày; ông Ca N không chứng minh được giấy tờ mua của số vàng nêu trên mua tại thời điểm nào để bác lời trình bày của bà L.

Về yêu cầu bà L phải chia số tiền 15.000.000 đồng và 600 USD, mặc dù trong đơn yêu cầu khởi tố hình sự ngày 03/9/2018 của bà L có khai mất 15.000.000 đồng và 600 USD nhưng cơ quan điều tra Công an huyện Cầu Ngang có văn bản cho Tòa án huyện Châu Thành không có chứng cứ để chứng minh bà L có mất 15.000.000 đồng và 600 USD (bút lục số 265). Ông Ca N yêu cầu bà L chia 15.000.000 đồng, 600 USD và 02 chỉ vàng 24k (sợi dây chuyền) chỉ căn cứ vào đơn yêu cầu của bà L, không chứng minh được số tiền, vàng này có do ông và bà L tạo ra.

Như vậy tổng số nợ chung bà L và ông Ca N nợ trong thời kỳ hôn nhân là 74.352.436 đồng, số tiền này bà L, ông Ca N mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  bằng 37.176.218 đồng. Nhưng do bà L tự nguyện trả cho Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam và ông L bằng 54.268.600 đồng, ông Ca N tự nguyện trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 20.083.836 đồng, số tiền bà L trả chênh lệch là 34.184.764 đồng nên ông Ca N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 17.092.382 đồng (số tiền này sẽ khấu trừ vào số tiền chia tài sản chung mà ông Ca N được hưởng).

Tổng giá trị tài sản chung của bà L và ông Ca N tạo ra trong thời gian sống chung là:

- Tổng giá trị tài sản nhà, các công trình phụ, xe và các loại tài sản khác là 217.062.000 đồng;

- Đôi bông hột xoàn giá trị 29.000.000 đồng;

- 12 chỉ vàng 24k (9999) x 5.200.000 đồng = 62.400.000 đồng;
- 22,5 chỉ vàng 18k x 3.200.000 đồng = 72.000.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung của bà L, ông Ca N là 381.362.000 đồng.

Bà L và ông Ca N mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  bằng 190.681.000 đồng.

\* Bà L quản lý và được giao quản lý:

- + 01 đôi bông trị giá 29.000.000 đồng;
- + Tổng các công trình, kiến trúc có giá trị còn lại là 155.562.000 đồng.
- + 01 xe Vespa Piaggio biển kiểm soát 84B1-49160 có giá trị còn lại là 30.000.000 đồng;
- + 01 tủ lạnh Sharp có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 tủ nhôm lớn có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 tủ nhôm nhỏ có giá trị còn lại là 500.000 đồng;
- + 01 bộ bàn nước+6 ghế inox có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 tủ ly ximen có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 bàn salon có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 09 lu nước trị giá 900.000 đồng;
- + 01 cây mai vàng nhất giá 15.000.000 đồng.

Tổng tài sản là 235.962.000 đồng.

\* Ông Ca N quản lý và được giao quản lý:

- + Tổng giá trị vàng là 134.400.000 đồng;
- + 01 xe Yamaha biển kiểm soát 84H2-9056 có giá trị còn lại là 10.000.000 đồng;
- + 01 xe Honda biển kiểm soát 84FB-8615 có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

Tổng tài sản là 145.400.000 đồng.

Bà L có nghĩa vụ phải giao trả cho ông Ca N số tiền chênh lệch là 45.281.000 đồng.

Nhưng do bà L trả khoản nợ chênh lệch với ông Ca N như phân tích trên là 34.184.764 đồng nên ông Ca N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 17.092.382 đồng. Khấu trừ vào số tiền bà L phải chia cho ông Ca N thì bà L có nghĩa vụ trả cho ông Ca N số tiền 28.188.600 đồng.

Đối với tủ ximen dùng thờ cúng cha ruột ông Ca N; 01 chiếc xe Airblade trị giá là 15.000.000 đồng bà L và ông Ca N thỏa thuận tủ thờ không chia vào tài sản chung mà giao cho Ca N được hưởng để thờ cúng. chiếc xe Airblade trị giá là 15.000.000 đồng giao cho con chung là Nguyễn Tri Ph sử dụng Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận này.

Đối với cây vú sữa do cha mẹ bà L trồng trên đất cho riêng bà L nên thuộc tài sản riêng của bà L.

Bà L và ông Ca N cất nhà trên đất thuộc quyền sử dụng riêng của bà L, trên đất có nhà và vật kiến trúc khác được Tòa án định giá về giá trị tài sản, ông Ca N cũng không có yêu cầu xem xét công sức cải tạo đất nên Hội đồng xét xử không xem xét về công sức của ông Ca N.

Đối với em Nguyễn Thành H, Nguyễn Tri Ph và bà Nguyễn Thị T không có tranh chấp, yêu cầu về tài sản, về tiền hụi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà L và ông Ca N phải chịu án phí chia tài sản chung 5% trên giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[7] Về lệ phí Thẩm định, định giá: Bà L và ông Ca N mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  lệ phí định giá theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 62 và Điều 43 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L với ông Ca N là vợ chồng.

2. Về con chung: Em Nguyễn Tri Ph, sinh ngày 22 tháng 6 năm 1995, hiện nay đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L1.

Công nhận và buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền 20.000.000 đồng.

4. Về chia tài sản chung:

\* Giao cho bà L sở hữu:

+ Toàn bộ nhà trước, nhà sau, các công trình kiến trúc trên thửa đất 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có giá trị còn lại là 155.562.000 đồng;

- + 01 đôi bông trị giá 29.000.000 đồng (bà L khai đã bán);
- + 01 xe Vespa Piaggio biển kiểm soát 84B1-49160 có giá trị còn lại là 30.000.000 đồng;
- + 01 tủ lạnh Sharp có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 tủ nhôm lớn có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 tủ nhôm nhỏ có giá trị còn lại là 500.000 đồng;
- + 01 bộ bàn nước+6 ghế inox có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 tủ ly xi-men có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 01 bàn salon có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;
- + 09 lu nước trị giá 900.000 đồng;
- + 01 cây mai vàng trị giá 15.000.000 đồng.

Tổng tài sản là 235.962.000 đồng.

\* Ông Ca N quản lý và được giao quản lý sử dụng:

- + Tổng giá trị vàng là 134.400.000 đồng;

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Ca N:

- + 01 xe Yamaha biển kiểm soát 84H2-9056 có giá trị còn lại là 10.000.000 đồng;
- + 01 xe Honda biển kiểm soát 84FB-8615 có giá trị còn lại là 1.000.000 đồng;

Tổng tài sản ông Ca N quản lý là 145.400.000 đồng.

Buộc bà L có nghĩa vụ phải giao trả cho ông Ca N số tiền chênh lệch là về giá trị tài sản được hưởng 28.188.600 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ca N yêu cầu bà L phải giao cho ông ½ số tiền bà Phạm Thị B mượn 10.000.000 đồng, số tiền cha vợ đưa cho bà L 7.000.000 đồng, số tiền bà L đã hốt hụi bằng 121.000.000 đồng; số tiền 15.000.000 đồng và 600 USD.

Công nhận thửa đất 63A, tờ bản đồ số 07, diện tích 308m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, 01 cây vú sữa trên thửa đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị L

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005040 ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Về án phí dân sự chia tài sản chung: Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Ca N mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền là 9.534.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.125.000 đồng theo biên lai thu số 0005041 ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, bà L còn phải nộp tiếp số tiền là 4.409.000 đồng. Ông Nguyễn Ca N được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.075.000 đồng theo biên lai thu số 0009883 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, ông Ca N còn phải nộp tiếp số tiền là 1.459.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 0009651 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Về lệ phí Thẩm định, định giá: Bà L và ông Ca N mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  lệ phí định giá là 1.038.000 đồng. Cơ quan Thi hành án huyện Châu Thành thu từ ông Nguyễn Ca N để chi trả cho bà Nguyễn Thị L.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Hưng Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Lê Văn Hùng**